

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung năm 2025.
- Tên dự toán: Mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung năm 2025.
- Chủ đầu tư: Văn phòng HĐND và UBND xã Pà Vây Sủ.
- Nguồn vốn: Nguồn kinh phí thực hiện mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung năm 2025 được UBND xã giao cho Văn phòng HĐND và UBND xã tại Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 20/11/2025.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh (qua mạng).
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Hình thức hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 10 ngày.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu chung:

- Yêu cầu về chất lượng: Hàng hóa cung cấp mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở lại đây và có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
- Yêu cầu về thời gian bảo hành: Nhà thầu phải ghi rõ thời gian bảo hành hàng hóa trong E-HSDT.

b) Yêu cầu cụ thể

Nhà thầu chào hàng hoá đáp ứng tối thiểu các tiêu chuẩn kỹ thuật (tham khảo) như sau:

| TT | Danh mục thông số | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|----------|--------------------------------------|--|
| | YÊU CẦU CHUNG | |
| | Năm sản xuất | 2025 |
| | Tình trạng | Mới 100% |
| | Màu xe | Đen |
| I | KÍCH THƯỚC VÀ TRỌNG LƯỢNG | |
| 1 | Kích thước tổng thể (D x R x C) (mm) | 4795 x 1855 x 1835 ($\pm 3\%$ hoặc tương đương) |
| 2 | Chiều dài cơ sở (mm) | 2745 ($\pm 3\%$ hoặc tương đương) |
| 3 | Chiều rộng cơ sở trước (mm) | 1545 ($\pm 3\%$ hoặc tương đương) |
| 4 | Chiều rộng cơ sở sau (mm) | 1555 ($\pm 3\%$ hoặc tương đương) |
| 5 | Khoảng sáng gầm xe (mm) | 279 ($\pm 3\%$ hoặc tương đương) |
| 6 | Bán kính vòng quay tối thiểu (m) | 5,8 ($\pm 3\%$ hoặc tương đương) |
| 7 | Trọng lượng không tải (kg) | 2050 ($\pm 3\%$ hoặc tương đương) |

| | | |
|------------|--|--|
| 8 | Trọng lượng toàn tải (kg) | 2620 ($\pm 3\%$ hoặc tương |
| 9 | Số người cho phép chở (kể cả người lái) | 07 |
| II | ĐỘNG CƠ | |
| 1 | Loại động cơ | Động cơ xăng, 4 xy lanh thẳng hàng (hoặc tương đương) |
| 2 | Tiêu chuẩn khí thải | Euro 5 (hoặc tương đương) |
| 3 | Hệ thống nhiên liệu | Phun xăng điện tử |
| 4 | Dung tích công tác (cc) | 2 694 ($\pm 3\%$ hoặc tương |
| 5 | Công suất tối đa (kW) | 122 ($\pm 3\%$ hoặc tương |
| 6 | Mô men xoắn tối đa (N.m) | 245 ($\pm 3\%$ hoặc tương |
| 7 | Dung tích bình nhiên liệu (Lít) | 80 ($\pm 3\%$ hoặc tương |
| III | HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG, HỆ THỐNG TREO, LÁI, PHANH | |
| 1 | Hệ thống truyền động | Dẫn động 2 cầu bán thời gian, gài cầu điện tử (hoặc tương đương) |
| 2 | Hộp số | Tự động, 6 cấp (hoặc tương |
| 3 | Hệ thống treo trước/sau | Độc lập, tay đòn kép với thanh cân bằng/ Phụ thuộc, liên kết 4 điểm (hoặc tương đương) |
| 4 | Vành và Lốp xe | |
| - | Loại vành | Mâm đúc (hoặc tương |
| - | Kích thước lốp | 265/60R18 ($\pm 3\%$ hoặc |
| - | Lốp dự phòng | Mâm đúc |
| 5 | Phanh trước/sau | Đĩa/Đĩa |
| 6 | Hệ thống lái có trợ lực | Thủy lực biến thiên theo tốc độ |
| IV | NGOẠI THẤT | |
| 1 | Cụm đèn trước | |
| - | Đèn chiếu gần | LED |
| - | Đèn chiếu xa | LED |
| - | Đèn chiếu sáng ban ngày | Có |
| - | Hệ thống điều khiển đèn tự động | Có |
| - | Hệ thống cân bằng góc chiếu | Tự động |
| - | Chế độ đèn chờ dẫn đường | Có |
| 2 | Cụm đèn sau | LED |
| 3 | Đèn sương mù trước | LED |
| 4 | Đèn sương mù sau | Có |

| | | |
|-----------|---|---|
| 5 | Đèn báo phanh trên cao (Đèn phanh thứ ba) | LED |
| 6 | Gương chiếu hậu ngoài | |
| - | Chức năng điều chỉnh điện | Có |
| - | Chức năng gập điện | Có |
| - | Tích hợp đèn báo rẽ | Có |
| 7 | Gạt mưa trước/sau | Có |
| 8 | Chức năng sấy kính sau | Có |
| 9 | Màu sơn | Đen |
| V | NỘI THẤT | |
| 1 | Tay lái 3 chấu, bọc da, ốp gỗ, mạ bạc | Có |
| - | Nút bấm điều khiển tích hợp | Điều chỉnh âm thanh, màn hình hiển thị đa thông tin, đàm thoại rảnh tay |
| - | Điều chỉnh | Chỉnh tay 4 hướng |
| - | Lẫy chuyển số | Có |
| 2 | Gương chiếu hậu trong | Có chống chói tự động |
| 3 | Ghế | |
| - | Chất liệu bọc ghế | Da |
| - | Điều chỉnh ghế lái | Chỉnh điện 8 hướng |
| - | Điều chỉnh ghế hành khách phía trước | Chỉnh điện 8 hướng |
| 4 | Hệ thống điều hòa | Tự động, 2 vùng |
| 5 | Hệ thống âm thanh | |
| - | Màn hình | Màn hình cảm ứng 9 inch |
| - | Số loa | 11 ($\pm 3\%$ hoặc tương |
| 6 | Chìa khóa thông minh | Có |
| 7 | Khóa cửa điện | Có |
| 8 | Chức năng khóa cửa từ xa | Có |
| 9 | Cửa sổ điều chỉnh điện 1 chạm, chống kẹt tất cả các cửa | Có |
| 10 | Cốp điều khiển điện | Có |
| 11 | Hệ thống điều khiển hành trình | Có |
| VI | TRANG BỊ AN TOÀN | |
| 1 | Hệ thống chống bó cứng phanh | Có |
| 2 | Hệ thống hỗ trợ lực phanh khẩn cấp | Có |
| 3 | Hệ thống phân phối lực phanh điện tử | Có |
| 4 | Hệ thống cân bằng điện tử | Có |
| 5 | Hệ thống kiểm soát lực kéo | Có |
| 6 | Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc | Có |

| | | |
|----|--|----|
| 7 | Hệ thống hỗ trợ đỗ đèo | Có |
| 8 | Camera 360 | Có |
| 9 | Cảm biến hỗ trợ đỗ xe tại các góc trước và sau | Có |
| 10 | Đèn báo phanh khẩn cấp | Có |
| 11 | Túi khí | Có |
| - | Túi khí người lái & hành khách phía trước | Có |
| - | Túi khí bên hông phía trước | Có |
| - | Túi khí rèm | Có |
| - | Túi khí đầu gối người lái | Có |
| 12 | Cảnh báo điểm mù + Cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau | Có |

- Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật dưới đây để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu và không nhằm mục đích chỉ định cho bất kỳ loại hàng hoá nào về nhãn hiệu, hãng sản xuất và xuất xứ hàng hoá hay hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu hàng hóa có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt hơn” so với các yêu cầu kỹ thuật và có sự khác biệt không quá 3% so với mỗi tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu trên (Tương đương được hiểu là tương đương về mặt kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ). Nhà thầu có thể chào hàng hóa được nêu trên hoặc loại hàng hóa khác nhưng phải chứng minh sự tương đương hoặc ưu việt so với hàng hóa được nêu trên. Để chứng minh sự tương đương nhà thầu phải có bảng so sánh chi tiết về thông số kỹ thuật, đặc tính sử dụng cùng các tài liệu kỹ thuật kèm theo để chứng minh. Nếu nhà thầu không có tài liệu chứng minh sự tương đương hoặc ưu việt hơn thì được xem là không đạt về mặt kỹ thuật.

1.3. Các yêu cầu khác

Nhà thầu phải đáp ứng các yêu cầu:

- Nhà thầu phải cung cấp Catalog hoặc tài liệu kỹ thuật của hàng hóa chào thầu.
- Nhà thầu phải cung cấp chế độ bảo hành, bảo dưỡng của hàng hóa chào thầu.
- Nhà thầu có cam kết về hàng hóa được cung cấp hoàn toàn thích ứng về địa lý, môi trường và không tác động nhiều đến môi trường (nếu có tác động đề xuất biện pháp giải quyết hợp lý).

Mục 2. Bản vẽ: Không có

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

- Chủ đầu tư và nhà thầu thực hiện kiểm tra tình trạng toàn bộ hàng hóa trước khi bàn giao và nghiệm thu.

- Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa nhà thầu cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của E-HSMT được phê duyệt.

- Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm: Chủ đầu tư sẽ thông báo cụ thể cho Nhà thầu trong quá trình thực hiện hợp đồng

- Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành

những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp. Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do bên nhà thầu chịu trách nhiệm.